

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 152/2025/HNGĐ-PT

Ngày 13-9-2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ

Các Thẩm phán:

Bà Đào Thị Huệ

Ông Hoàng Trí Thức

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vương Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Vẹn - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 1), xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 94/2025/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2025/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực E - Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5529/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị T, sinh năm 1983.

Số CCCD: 072183004481, cấp ngày 02-7-2021, tại Cục C1.

Địa chỉ: Số E N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường R, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Tuấn C, sinh năm 1965.

Số CCCD: 027065001485, cấp ngày 03-4-2021, tại Cục C1.

Địa chỉ: Số E N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường R, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

- **Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Tuấn C – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Tuấn C kết hôn năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T1, tỉnh T2. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Quá trình chung sống hai bên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung.

Nay bà T xét thấy tình trạng hôn nhân trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Bà T và ông C có 02 con chung là Nguyễn Đăng Xuân H, sinh ngày 06-3-2005 (đã trưởng thành) và Nguyễn Đăng Kim N, sinh ngày 16-12-2007. Bà T yêu cầu được nuôi con chung là cháu N, yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Bà T tự nguyện nộp toàn bộ.

Bị đơn ông Nguyễn Tuấn C trình bày:

Ông và bà Phạm Thị T kết hôn năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện như bà T trình bày là đúng.

Quá trình chung sống hai bên có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà T có tình cảm với người khác làm ảnh hưởng tình cảm vợ chồng nên ông C không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Bà T và ông C có 02 con chung là Nguyễn Đăng Xuân H, sinh ngày 06-3-2005 (đã trưởng thành) và Nguyễn Đăng Kim N, sinh ngày 16-12-2007. Nếu bà T yêu cầu được nuôi con chung, ông C đồng ý; ông C đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2025/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực E - Thành phố Hồ Chí Minh) đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị T đối với ông Nguyễn Tuấn C về việc ‘Ly hôn’:

- Về hôn nhân: Bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Tuấn C.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đăng Kim N, sinh ngày 16-12-2007 cho ông C được quyền nuôi dưỡng; ông C không yêu cầu cấp dưỡng.

Bà Phạm Thị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Tuấn C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Yêu cầu kháng cáo:

Ngày 22-5-2025, bị đơn ông Nguyễn Tuấn C có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Phạm Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Bà T khẳng định không còn tình cảm với ông C nên không đồng ý hàn gắn quan hệ vợ chồng.

Bị đơn ông Nguyễn Tuấn C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xác nhận giữa ông và bà T có mâu thuẫn gia đình nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ, ông biết bà T có quan hệ tình cảm với một người đàn ông khác nhưng theo ông đó là do bà T bị dụ dỗ, lôi kéo, mặt khác bà T bị bệnh về thần kinh nên không đủ tỉnh táo để nhận biết việc mình bị dụ dỗ. Hiện nay, ông C vẫn còn tình cảm yêu thương bà T, vẫn muốn giữ lời hứa với bà T là sẽ không bỏ bà dù bà bị bệnh tật. Vì vậy, ông đề nghị Hội đồng xét xử tạo điều kiện cho vợ chồng ông hàn gắn hôn nhân, ông không đồng ý ly hôn với bà T.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án:*

+ *Về tố tụng:* Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 272 và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1.1] Bà T và ông C đều thừa nhận ông bà kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Lời khai này phù hợp với chứng cứ là Giấy chứng nhận kết hôn số 21, quyền số 01/2004 do Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 30-3-2004 (B1 02). Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà T là hôn nhân hợp pháp.

[2.1.2] Theo bà T, quá trình chung sống, vợ chồng bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, do ông C không quan tâm, chăm sóc bà lúc bà bị bệnh, ông C cũng thường xuyên ghen tuông vô cớ, nghi ngờ và theo dõi bà làm cho bà cảm thấy ức chế, căng thẳng và mệt mỏi. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho bà bị bệnh trầm cảm, phải điều trị trong một thời gian dài. Hiện nay, tuy hai người vẫn sống chung nhà nhưng đã ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, không nói chuyện được với nhau. Bà nhận thấy không còn tình cảm với ông C nữa, vợ chồng không thể hòa hợp, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông C.

[2.1.3] Còn theo ông C, quá trình chung sống vợ chồng, giữa ông và bà T có phát sinh mâu thuẫn, nhưng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ mà gia đình nào cũng khó tránh khỏi. Bản thân ông luôn yêu thương và quan tâm, chăm sóc vợ con. Thời gian đầu khi bà T bị bệnh về thần kinh phải đi khám và điều trị, ông đều đưa bà T đi bệnh viện. Thời gian sau này, bệnh tình bà T đỡ hơn và do ông bận đi làm và lo cho 2 con nên không đi cùng bà T được. Ông C cho rằng, nguyên nhân bà T muốn ly hôn với ông là vì bà T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác và bị người này dụ dỗ, lợi dụng. Bà T đang bị bệnh về thần kinh nên ngộ nhận về tình cảm với người đó, ông đã khuyên bảo nhiều lần nhưng bà T không nghe. Cũng vì vậy, bà T kiếm có gây sự với ông, thường xuyên đi chơi với người đàn ông đó, không lo cho con cái, gia đình. Mặc dù vậy, ông C thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông là không lớn, ông C vẫn chung thủy với vợ và yêu thương gia đình nên ông không đồng ý ly hôn.

[2.1.4] Từ lời khai nêu trên của hai bên đương sự cho thấy: Mâu thuẫn gia đình giữa ông C và bà T là có thật, phát sinh trong một thời gian dài, xuất phát từ sự thiếu quan tâm, chăm sóc nhau, không có sự tin tưởng, tôn trọng và yêu thương giữa vợ và chồng. Điều này phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương là vợ chồng ông C, bà T có phát sinh mâu thuẫn nhưng chính quyền cơ sở không rõ nguyên nhân (B1 30). Bà T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên muốn ly hôn, còn ông C tuy cho rằng mâu thuẫn không lớn và vẫn yêu thương vợ nhưng ông cũng không có biện pháp nào để cải thiện tình trạng hôn nhân, làm cho vợ chồng tin tưởng

gắn bó với nhau. Bản thân ông cũng khẳng định bà T đã có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên thường xuyên đi chơi với người này, bỏ bê gia đình, con cái. Mặc dù hiện nay ông C và bà T vẫn sống chung một nhà nhưng không còn quan tâm, chăm sóc nhau, không tin tưởng và tôn trọng nhau. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã nhiều lần hòa giải, động viên bà T trở về đoàn tụ vợ chồng để cùng chăm lo cho con cái, hỗ trợ nhau lúc ốm đau, bệnh tật, nhất là trong hoàn cảnh bà đang bị bệnh về thần kinh, cần có người chăm sóc. Nhưng bà T nhất quyết xin ly hôn vì không còn tình cảm với ông C và không thể tiếp tục chung sống vợ chồng với ông C.

[2.1.5] Xét, cuộc sống hôn nhân phải trên cơ sở tình yêu thương và sự tự nguyện của cả vợ và chồng, không ai được quyền ép buộc một người tiếp tục chung sống với người mà họ không còn tình cảm, không muốn sống chung. Với những căn cứ nêu trên cho thấy mâu thuẫn gia đình giữa bà T và ông C đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc ly hôn với ông C là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, nên cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, giữ nguyên quyết định này của bản án sơ thẩm.

[2.2] Về con chung: Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Tuấn C đều khai thống nhất ông bà có 02 con chung là Nguyễn Đăng Xuân H, sinh ngày 06-3-2005 (đã trưởng thành) và Nguyễn Đăng Kim N, sinh ngày 16-12-2007. Bản án sơ thẩm tuyên giao cho ông C được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đăng Kim N và ông C không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Cả ông C và bà T không kháng cáo nội dung này và tại phiên tòa phúc thẩm vẫn đồng ý với quyết định về nuôi con chung của bản án sơ thẩm nên giữ nguyên quyết định này.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông C xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

[3.2] Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Tuấn C, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 39 Bộ luật Dân sự; Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T đối với ông Nguyễn Tuấn C về việc ‘Ly hôn’;

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Tuấn C.

1.2. Về con chung: Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Tuấn C có 02 con chung là Nguyễn Đăng Xuân H, sinh ngày 06-3-2005 (đã trưởng thành) và Nguyễn Đăng Kim N, sinh ngày 16-12-2007.

Giao cháu Nguyễn Đăng Kim N cho ông Nguyễn Tuấn C được quyền nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông C không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Bà Phạm Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Tuấn C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tiền số 0000488 ngày 05-8-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H). Bà Phạm Thị T đã nộp xong án phí.

- Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Tuấn C phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo Biên lai thu tiền số 0003095 ngày 23-5-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H). Ông Nguyễn Tuấn C đã nộp xong án phí.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (13-9-2025).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực E– Tp.HCM;
- VKSND khu vực E– Tp.HCM;
- THADS Tp. Hồ Chí Minh;
- UBND phường T1, tỉnh T2;
- Các đương sự.
- Lưu: VT, Tòa GD&NCTN, Hồ sơ (07).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Minh Vỹ